

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-27

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300520465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 4 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh mắt kính và dụng cụ quang học về mắt;

**Tên tiếng anh:** SAISON OPTIC COMPANY.

**Tên viết tắt:** SAIGON OPTIC CO.

**Trụ sở chính:** 86-90 Cách mạng tháng tám, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Kim Khoa	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
Bà Lưu Thị Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Nhã	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Long	Thành viên
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Phượng	Thành viên
Ông Lê Tấn Cường	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lâm Kim Khoa	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Nhã	Giám đốc Sản Xuất
Bà Huỳnh Thu Dung	Giám đốc Khúc xạ
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Khúc xạ
Bà Phạm Thị Thu Hương	Giám đốc Nhân sự

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Ông Lâm Kim Khoa đã ủy quyền cho Bà Lưu Thị Nhung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20 tháng 11 năm 2023.

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



**Lưu Thị Nhung**

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024



Số: C1123430-R/MOORE AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC**



---

**Phạm Văn Vinh**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 0112-2023-005-1



---

**Hà Quế Nga**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 2801-2024-005-1

==  
30  
IG  
H  
V  
H  
E  
=

CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.170.809.811</b>	<b>29.368.329.839</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.247.263.735</b>	<b>8.778.817.292</b>
1. Tiền	111		1.247.263.735	3.778.817.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94.811.156</b>	<b>128.400.653</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.289.992	62.407.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		47.846.164	63.480.653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		675.000	2.513.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>23.120.128.803</b>	<b>20.461.034.486</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.120.128.803	20.461.034.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>708.606.117</b>	<b>77.408</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.408
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.6b</b>	708.606.117	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Hàng tồn kho



CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>872.352.074</b>	<b>984.837.147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>872.352.074</b>	<b>984.837.147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	872.352.074	984.837.147
- Nguyên giá	222		13.388.725.995	13.342.911.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.516.373.921)	(12.358.074.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	-	-
- Nguyên giá	228		138.612.500	138.612.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.612.500)	(138.612.500)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>27.043.161.885</b>	<b>30.353.166.986</b>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6



CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.835.939.812</b>	<b>7.476.771.192</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.835.939.812</b>	<b>7.476.771.192</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.5	2.485.994.338	2.887.832.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6a	814.123.772	1.511.381.597
4. Phải trả người lao động	314		438.060.000	475.165.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.7	971.206.450	2.309.525.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.555.252	292.866.666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.207.222.073</b>	<b>22.876.395.794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.8</b>	<b>22.207.222.073</b>	<b>22.876.395.794</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.149.000.000	19.149.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.149.000.000	19.149.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		735.864.629	735.864.629
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		822.357.444	1.491.531.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		608.908.665	255.897.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		213.448.779	1.235.633.582
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>27.043.161.885</b>	<b>30.353.166.986</b>

Thành phố HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thị Nhung

CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.663.527.176	48.820.344.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	41.663.527.176	48.820.344.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.232.548.967	29.561.359.962
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>14.430.978.209</b>	<b>19.258.984.914</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	226.776.824	175.406.522
7. Chi phí tài chính	22		4.405.951	7.376.985
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	293.994.577	342.548.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.256.830.288	12.527.448.812
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>2.102.524.217</b>	<b>6.557.017.271</b>
11. Thu nhập khác	31		766.231	178.573
12. Chi phí khác	32		148.117	28.091
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>618.114</b>	<b>150.482</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.103.142.331</b>	<b>6.557.167.753</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	465.946.466	1.354.441.551
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.637.195.865</b>	<b>5.202.726.202</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	769	2.364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	769	2.364

Thành phố HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thị Nhung



CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.426.165.508	52.736.624.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.045.051.047)	(20.132.114.546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.281.014.700)	(15.050.416.700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.6a	(500.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		511.892.921	458.231.913
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.566.907.501)	(10.519.132.337)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.454.914.819)</b>	<b>6.493.192.330</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(45.814.545)	(130.476.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.942.107	162.020.224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>177.127.562</b>	<b>31.544.034</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.253.766.300)	(1.141.991.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.253.766.300)</b>	<b>(1.141.991.700)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(6.531.553.557)	5.382.744.664
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.778.817.292	3.395.973.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	99.063
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.247.263.735</u>	<u>8.778.817.292</u>

Thành phố HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hiếu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lưu Thị Nhung

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300520465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 4 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh mắt kính và dụng cụ quang học về mắt;

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 81 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022 : 80 nhân viên)

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.100 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.420 VND/USD;

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.



Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

### 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 15 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>3 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ;

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.



#### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp: lãi tỷ giá hối đoái.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí tiền lãi phát sinh cho hoạt động vay vốn kinh doanh và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 20%.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**15. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Tiền</b>	<b>1.247.263.735</b>	<b>3.778.817.292</b>
Tiền mặt	338.089.275	709.103.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	909.174.460	3.069.713.900
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	1.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.247.263.735</b>	<b>8.778.817.292</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.915.212.179	-	20.235.507.961	-
Công cụ, dụng cụ	203.629.741	-	223.676.192	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.286.883	-	1.371.015	-
Hàng hoá	-	-	479.318	-
<b>Cộng</b>	<b>23.120.128.803</b>	<b>-</b>	<b>20.461.034.486</b>	<b>-</b>

3. Tài sản cố định hữu hình Xem trang 26.

4. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	138.612.500	138.612.500
Số dư cuối năm	138.612.500	138.612.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	138.612.500	138.612.500
Số dư cuối năm	138.612.500	138.612.500
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.612.500 VND.

5. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.485.994.338</b>	<b>2.485.994.338</b>	<b>2.887.832.629</b>	<b>2.887.832.629</b>
Công ty TNHH Thương mại Một Không Một	1.300.153.688	1.300.153.688	2.886.787.629	2.886.787.629
Công ty An Khang Phúc	1.022.037.500	1.022.037.500	-	-
Các nhà cung cấp khác	163.803.150	163.803.150	1.045.000	1.045.000
<b>Cộng</b>	<b>2.485.994.338</b>	<b>2.485.994.338</b>	<b>2.887.832.629</b>	<b>2.887.832.629</b>

## 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	562.072.509	2.034.346.719	2.034.236.361	562.182.867
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	686.568.556	686.568.556	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	309.155.106	309.155.106	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.994.439	465.946.466	500.000.000	251.940.905
Thuế thu nhập cá nhân	34.310.889	601.423.519	635.734.408	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	629.003.760	4.889.079.888	5.518.083.648	-
Các loại thuế khác	-	34.524.643	34.524.643	-
<b>Cộng</b>	<b>1.511.381.597</b>	<b>9.021.044.897</b>	<b>9.718.302.722</b>	<b>814.123.772</b>
b. Phải thu	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	9.322.917	9.322.917
Thuế nhà đất và tiền thuế đất nộp thừa	-	-	699.283.200	699.283.200
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>708.606.117</b>	<b>708.606.117</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho mặt hàng kính thuốc, trồng, gọng...	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023.

**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh thông thường phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Tiền thuế đất**

Công ty phải nộp tiền thuế đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuế như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuế/năm (VND)
46-48 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM	2.319.554.160
86-90 CMT8, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM	2.473.240.000
535-537 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Tp. HCM	769.234.928

**Thuế nhà đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

7. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	220.500	24.800
Bảo hiểm xã hội	351.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	970.634.200	2.309.500.500
+ Phải trả cổ tức	970.634.200	2.309.500.500
<b>Cộng</b>	<b>971.206.450</b>	<b>2.309.525.300</b>

**8. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 27.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (vốn Nhà nước)	31,60%	6.051.550.000	5.651.550.000
Các cổ đông khác	68,40%	13.097.450.000	13.497.450.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>19.149.000.000</b>	<b>19.149.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.149.000.000	19.149.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	19.149.000.000	19.149.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	19.149.000.000	19.149.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.914.900.000	3.446.820.000

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

	Năm 2023	Năm 2022
<i>Cổ tức đã chi trong năm</i>	10%	18%

**đ. Cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.914.900	1.914.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.914.900	1.914.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.914.900	1.914.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.914.900	1.914.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.914.900	1.914.900
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
Quỹ đầu tư phát triển	735.864.629	735.864.629
<b>Cộng</b>	<b>735.864.629</b>	<b>735.864.629</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	41.663.527.176	48.820.344.876
<b>Cộng</b>	<b>41.663.527.176</b>	<b>48.820.344.876</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	41.663.527.176	48.820.344.876
<b>Cộng</b>	<b>41.663.527.176</b>	<b>48.820.344.876</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.232.548.967	29.561.359.962
<b>Cộng</b>	<b>27.232.548.967</b>	<b>29.561.359.962</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222.942.107	162.020.224
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.612.971	13.386.298
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	221.746	-
<b>Cộng</b>	<b>226.776.824</b>	<b>175.406.522</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	-	6.750.000
Chi phí vật liệu, bao bì	97.107.704	115.416.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.350.000	39.350.000
Chi phí bằng tiền khác	157.536.873	181.032.268
<b>Cộng</b>	<b>293.994.577</b>	<b>342.548.368</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	5.105.961.160	4.811.962.877
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.850.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.728.746	175.412.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.252.775	106.016.904
Thuế, phí, lệ phí	4.923.604.531	5.067.781.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.669.167	563.948.616
Chi phí bằng tiền khác	1.436.613.909	1.799.475.933
<b>Cộng</b>	<b>12.256.830.288</b>	<b>12.527.448.812</b>
<b>6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.033.445.851	17.825.188.345
Chi phí nhân công	18.238.879.065	16.623.317.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.299.618	135.353.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.669.167	623.795.253
Chi phí khác bằng tiền	5.778.080.131	7.223.702.683
<b>Cộng</b>	<b>39.783.373.832</b>	<b>42.431.357.142</b>

	Năm 2023	Năm 2022
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.103.142.331	6.557.167.753
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	226.590.000	215.040.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	226.590.000	215.040.000
Các khoản chi phí không hợp lý	226.590.000	215.040.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	2.329.732.331	6.772.207.753
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	465.946.466	1.354.441.551
6. Điều chỉnh chi phí thu thập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>465.946.466</b>	<b>1.354.441.551</b>
<b>8. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.637.195.865	5.202.726.202
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(163.719.586)	(675.522.620)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(163.719.586)	(675.522.620)
- Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	(163.719.586)	(675.522.620)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.473.476.279	4.527.203.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.914.900	1.914.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	769	2.364
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	769	2.364

(\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại theo Biên bản họp của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 15 tháng 4 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 2.445 đồng/cổ phiếu còn 2.364 đồng/cổ phiếu.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2023.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

Công ty hiện đang thuê đất để kinh doanh tại các mặt bằng sau:

-46-48 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê đất trả tiền hàng năm). Đơn giá thuê đất được điều chỉnh 5 năm/ lần hoặc khi có thông báo của Cơ quan Nhà nước. Thời hạn thuê đất: đến hết 31/12/2020 và Công ty đang làm hợp đồng xin gia hạn thời gian thuê đất, đang làm văn phòng và cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm mắt kính.

-86-90 CMT8, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê đất trả tiền hàng năm). Đơn giá thuê đất được điều chỉnh 5 năm/ lần hoặc khi có thông báo của Cơ quan Nhà nước. Thời hạn thuê đất: đến hết 31/12/2020 và Công ty đang làm hợp đồng xin gia hạn thời gian thuê đất, đang làm cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm mắt kính.

-535-537 Trần Hưng Đạo, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê đất trả tiền hàng năm). Đơn giá thuê đất được điều chỉnh 5 năm/ lần hoặc khi có thông báo của Cơ quan Nhà nước. Thời hạn thuê đất: đến hết 31/12/2020 và Công ty đang làm hợp đồng xin gia hạn thời gian thuê đất, đang làm cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm mắt kính.



**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

**3a.****3a.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thành viên chủ chốt	chức vụ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
<b>Hội đồng quản trị</b>			<b>473.150.000</b>	<b>375.700.000</b>
Lâm Kim Khoa	Chủ tịch	Thù lao	102.600.000	81.700.000
Lưu Thị Nhung	Phó Chủ tịch	Thù lao	83.350.000	66.200.000
Nguyễn Tuấn Nhã	Thành viên	Thù lao	71.800.000	56.950.000
Huỳnh Tiến Long	Thành viên	Thù lao	71.800.000	56.950.000
Trần Thị Huyền	Thành viên	Thù lao	71.800.000	56.950.000
Đỗ Thị Trang	Thành viên	Thù lao	71.800.000	56.950.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			<b>251.300.000</b>	<b>199.325.000</b>
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Thù lao	71.800.000	56.950.000
Nguyễn Bạch Phượng	Thành viên	Thù lao	71.800.000	56.950.000
Lê Tấn Cường	Thành viên	Thù lao	71.800.000	56.950.000
Thư ký HDQT	Thư ký		35.900.000	28.475.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>2.988.594.000</b>	<b>2.959.814.000</b>
Lâm Kim Khoa	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	865.865.000	969.583.000
Lưu Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	520.000.000	525.417.000
Nguyễn Tuấn Nhã	Giám đốc Sản Xuất	Lương và thưởng	303.112.000	298.560.000
Huỳnh Thu Dung	Giám đốc Khúc xạ	Lương và thưởng	333.314.000	287.510.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Khúc xạ	Lương và thưởng	360.768.000	294.018.000
Phạm Thị Thu Hương	Giám đốc Nhân sự	Lương và thưởng	302.940.000	295.595.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	302.595.000	289.131.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.713.044.000</b>	<b>3.534.839.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực mua bán các dụng cụ quang học về mắt và kinh doanh trong một khu vực địa lý Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Thành phố HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hiếu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lưu Thị Nhung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.3. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.506.699.184	5.340.380.121	1.453.541.236	42.290.909	13.342.911.450
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	45.814.545	45.814.545
Số dư cuối năm	6.506.699.184	5.340.380.121	1.453.541.236	88.105.454	13.388.725.995
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.632.059.666	5.230.182.492	1.453.541.236	42.290.909	12.358.074.303
<i>Khấu hao trong năm</i>	106.016.904	46.046.843	-	6.235.871	158.299.618
Số dư cuối năm	5.738.076.570	5.276.229.335	1.453.541.236	48.526.780	12.516.373.921
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	874.639.518	110.197.629	-	-	984.837.147
Số dư cuối năm	768.622.614	64.150.786	-	39.578.674	872.352.074

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.562.012.600 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	19.149.000.000	1.500.000.000	735.864.629	255.897.583	21.640.762.212
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.202.726.202	5.202.726.202
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	(520.272.620)	(520.272.620)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(3.446.820.000)	(3.446.820.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	19.149.000.000	1.500.000.000	735.864.629	1.491.531.165	22.876.395.794
<b>Số dư đầu năm nay</b>	19.149.000.000	1.500.000.000	735.864.629	1.491.531.165	22.876.395.794
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.637.195.865	1.637.195.865
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	(163.719.586)	(163.719.586)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	(1.914.900.000)	(1.914.900.000)
Thường HĐQT và Ban Kiểm soát 2022	-	-	-	(155.250.000)	(155.250.000)
Giảm khác	-	-	-	(72.500.000)	(72.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	19.149.000.000	1.500.000.000	735.864.629	822.357.444	22.207.222.072

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

